

Số: 85/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VĨNH LONG

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 25 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long về việc sáp nhập Trung tâm Đào tạo sau đại học và Bồi dưỡng chuyên môn vào phòng Đào tạo và Trung tâm Thực hành kể từ ngày 01/4/2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2023. Quyết định này thay thế Quyết định trước đó đã ban hành Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ;

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị chức năng, khoa hoặc đơn vị trực thuộc, cá nhân có liên quan được giao nhiệm vụ tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT, P.ĐT, P.KT&ĐBCLGD.

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]

PGS.TS. Lao Hùng Phi

QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 10 tháng 4 năm 2023)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: văn bản này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm quy định chung về: Chương trình đào tạo; thời gian đào tạo; điều kiện nhận đề tài luận văn thạc sĩ; bảo vệ luận văn thạc sĩ; cấp bằng thạc sĩ; giải quyết khiếu nại, tố cáo; thẩm định; tổ chức thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, các đơn vị có liên quan được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ thực hiện đào tạo trình độ thạc sĩ, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Quy định này không áp dụng đối với việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo những chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng.

Những quy định chi tiết để tổ chức đào tạo chưa đề cập trong Quy định này do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo thạc sĩ do Khoa chuyên môn xây dựng, thẩm định và ban hành theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo được thực hiện để cấp bằng thạc sĩ theo Quy định đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long.

3. Chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau.

4. Chương trình đào tạo khi xây dựng phải quy định:

- Danh mục ngành phù hợp đối với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học;
- Những ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra: yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học cùng một ngôn ngữ.

5. Chương trình đào tạo phải bao gồm những nội dung bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải tuân thủ các quy định do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

7. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố cho học viên trước khi áp dụng.

Điều 3. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy đối với mỗi hình thức đào tạo thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với mỗi hình thức đào tạo, Nhà trường cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho từng chương trình đào tạo để định hướng cho học viên. Thời gian đào tạo được quy định như sau:

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời bảo đảm đa số học viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: 1,5 đến 2 năm, ít nhất 60 tín chỉ;

c) Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học được quy định trong quy định này không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo.

Điều 4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

2. Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và các điều kiện khác do cơ sở đào tạo quy định có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại cùng cơ sở đào tạo. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

3. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ;

b) Điểm đánh giá đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương) trở lên;

c) Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

4. Quy định cụ thể:

a) Điều kiện, tiêu chí đánh giá, quy trình xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ do Khoa chuyên môn xét duyệt kết hợp phòng Đào tạo tham mưu Hội đồng tuyển sinh ra quyết định theo khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Điều kiện, quy trình sinh viên đăng ký học theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Thời gian hiệu lực của kết quả học tập để xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ không quá 05 năm kể từ ngày ký;

d) Các học phần (hoặc nhóm học phần) và số tín chỉ được công nhận, chuyển đổi theo đối tượng người học và chương trình đào tạo.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Ngành phù hợp được nêu tại khoản 1 Điều này và tại các điều khác của Quy chế này là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ.

Phòng Đào tạo phối hợp khoa chuyên môn quy định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học các học phần bổ sung trước khi dự tuyển theo quy định và thông báo cho người học biết trước ít nhất 30 ngày tính từ ngày thi tuyển hoặc xét tuyển. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

3. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 1 của

Quy chế này do Nhà trường tổ chức giảng dạy, thi và xét công nhận hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Nhà trường (nếu có).

5. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy;

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Điều 6. Tổ chức tuyển sinh và công nhận học viên

1. Thời gian tuyển sinh, số lần tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh: Quy định cụ thể trong thông báo tuyển sinh của từng đợt trong năm;
- Số lần tuyển sinh: nhiều lần trong năm.

2. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển; bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển. Tổ chức tuyển sinh trực tuyến khi đáp ứng những điều kiện bảo đảm chất lượng để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

a) Xét tuyển:

- Môn ngoại ngữ: Thí sinh phải đạt yêu cầu năng lực ngoại ngữ được quy định tại mục b khoản 1 Điều 5 của Quy chế này.

- Căn cứ vào phiếu điểm tốt nghiệp đại học xét tuyển:

+ Môn cơ bản: Đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4.0 hoặc đạt từ 5.5 trở lên theo thang điểm 10.0, tùy thuộc vào từng ngành được quy định rõ trong thông báo của từng đợt tuyển sinh;

+ Môn chuyên ngành: Đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4.0 hoặc đạt từ 5.5 trở lên theo thang điểm 10.0, tùy thuộc vào từng ngành được quy định rõ trong thông báo của từng đợt tuyển sinh;

+ Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2.50 trở lên theo thang điểm 4.0 hoặc đạt từ 7.0 trở lên (theo thang điểm 10).

b) Thi tuyển: gồm 2 môn (cơ bản và cơ sở ngành)



- Môn cơ bản và cơ sở ngành tùy thuộc từng ngành đào tạo do Hiệu trưởng quyết định theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh được quy định rõ trong thông báo tuyển sinh của từng đợt;

- Môn ngoại ngữ Thí sinh phải đạt yêu cầu năng lực ngoại ngữ được quy định tại mục b khoản 1 Điều 5 của Quy chế này.

c) Kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

- Môn ngoại ngữ, Thí sinh phải đạt yêu cầu năng lực ngoại ngữ được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Quy chế này hoặc thi tuyển môn ngoại ngữ;

- Xét tuyển môn cơ bản đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4.0 hoặc đạt từ 5.5 trở lên theo thang điểm 10.0, tùy thuộc vào từng ngành được quy định rõ trong thông báo tuyển sinh của từng đợt;

- Thi tuyển môn cơ sở ngành tùy thuộc từng ngành đào tạo do Hiệu trưởng quyết định theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh.

3. Nội dung thi: mỗi môn thi có thể kiểm tra kiến thức một môn hoặc tích hợp kiểm tra kiến thức của một số môn học ở trình độ đại học;

4. Dạng thức đề thi: thi tự luận, trắc nghiệm do Hiệu trưởng quyết định được quy định rõ trong thông báo tuyển sinh.

5. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long ra quyết định công nhận học viên trúng tuyển khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo kèm theo các minh chứng.

6. Hàng năm nhà trường công khai các quy định cụ thể:

- a) Kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh, phương thức tuyển sinh;
- b) Quy trình tổ chức thi tuyển, xét tuyển, kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển, đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào và công nhận học viên trúng tuyển;
- c) Các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh;
- d) Công tác lưu trữ, bảo mật trong công tác tổ chức thi tuyển và xét tuyển;
- e) Việc kiểm tra, thanh tra và giám sát nội bộ trong công tác tuyển sinh;
- f) Trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị và cá nhân trong công tác tổ chức tuyển sinh;
- g) Những quy định khác liên quan đến tuyển sinh.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 7. Tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập

1. Địa điểm đào tạo tại trụ sở chính, các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo.

2. Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên giảng dạy ở trình độ thạc sĩ phải tuân thủ các quy định hiện hành tại Điều 54, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.

3. Việc lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy, đánh giá và xử lý kết quả học tập được thực hiện theo các quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tại các khoản từ khoản 4 đến khoản 10 của Điều này. Việc tổ chức đánh giá luận văn chương trình định hướng nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy định này và tổ chức đánh giá học phần tốt nghiệp chương trình định hướng ứng dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần trong chương trình đào tạo được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày.

5. Phòng Đào tạo phối hợp khoa chuyên ngành tổ chức cho học viên đăng ký học tập trước khi bắt đầu mỗi học kỳ theo từng chương trình đào tạo; khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu trong mỗi học kỳ học viên được phép đăng ký nhưng tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 45 tín chỉ đối với hình thức chính quy và không quá 30 tín chỉ đối với hình thức vừa làm vừa học.

6. Kết quả các học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá từ mức C theo thang điểm chữ hoặc từ 5,5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

7. Các khóa học được tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp.

8. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm sự tin cậy, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần, trừ luận văn thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 và Điều 12 của Quy định này.

9. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Tổ chức lớp học

Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào khối lượng tín chỉ học tập do học viên đăng ký ở từng học kỳ. Số lượng học viên cho mỗi lớp học lý thuyết từ 10 – 60 học viên (tùy thuộc vào số lượng học viên theo ngành học).

Nếu số lượng học viên đăng ký học phần thấp hơn số lượng tối thiểu (10) thì học viên phải chuyển sang đăng ký học những học phần khác hoặc đăng ký ở kỳ học tiếp theo.

Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

b) Đăng ký khối lượng học tập

- Đầu mỗi khoá học, phòng Đào tạo thông báo Kế hoạch toàn khóa cho từng chương trình đào tạo và trong từng học kỳ, dự kiến số lớp học phần và số lượng học viên/lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết,

điều kiện để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần;

- Học viên được đăng ký tối đa là 23 tín chỉ/học kỳ.

Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ thông qua chuyên viên phòng Đào tạo và các lãnh đạo khoa chuyên môn (đăng ký môn tự chọn và đăng ký học tiếp trong kỳ tiếp theo) và phải bảo đảm điều kiện của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

c) Đăng ký học lại

- Học viên có học phần bắt buộc bị điểm dưới điểm C phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C.

- Học viên có học phần tự chọn bị điểm dưới điểm C phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

- Ngoài ra học viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm C để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

- Học viên đăng ký học lại tại phòng Đào tạo, nộp học phí đúng kế hoạch học tập được phòng Đào tạo thông báo.

d) Xếp hạng trình độ và học lực cho học viên

Căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, học viên được xếp hạng về học lực theo khóa học (theo thang điểm 4 và thang điểm 10).

Điều 8. Thi, kiểm tra, đánh giá

1. Việc đánh giá học phần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Khách quan, chính xác, công bằng, phân loại được trình độ của người học; công khai, minh bạch các quy định về đánh giá và kết quả đánh giá học phần;

Đề thi, kiểm tra phải phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu học phần đã xác định trong đề cương chi tiết;

Đúng hình thức và phương pháp đánh giá đã được quy định trong đề cương chi tiết của học phần;

Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần:

a) Kết hợp một số hình thức đánh giá (bài tập, tiểu luận, kết quả thực hành, báo cáo chuyên đề, thi viết, thi vấn đáp...) phù hợp với yêu cầu của học phần;

b) Kết hợp đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học;

Đối với các học phần có từ 2 tín chỉ trở lên, điểm tổng hợp đánh giá học phần bao gồm: điểm quá trình hệ số 0,1 điểm giữa học phần hệ số 0,4 và điểm kết thúc học phần có trọng số bằng 0,5. Đối với học phần có 01 tín chỉ, thì chỉ có điểm kết thúc học phần.

Đối với các học phần thực hành: Học viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành;

Điều kiện thi hết học phần: Học viên phải tham dự tối thiểu 50% số tiết và đóng học phí đầy đủ.

Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra, chuyên đề báo cáo, tiểu luận môn học và cho điểm đánh giá hoặc tổ chức thi kết thúc học phần.

2. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Xếp loại
	(điểm thành phần)	Điểm chữ	Điểm số	
Đạt	từ 8,5 đến 10	A	4	Giỏi
	từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
Không đạt	dưới 5,5	F	0	Kém

Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, F được áp dụng cho các trường hợp học viên đã tham gia học; Những trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

Việc xếp loại ở mức điểm F còn áp dụng cho trường hợp học viên vi phạm nội quy thi.

3. Cách tính điểm trung bình chung

Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như trong bảng quy đổi tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy
- a_i : là điểm của học phần thứ i
- n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i
- n: là tổng số học phần.
- Điểm trung bình chung học kỳ được sử dụng trong việc phân loại học tập.

4. Quy định điểm

Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm kiểm tra

thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 5,5 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 5,5 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn).

Điều 9. Hướng dẫn luận văn

1. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn:

a) Có trình độ tiến sĩ chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đề tài luận văn của học viên;

b) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

c) Có kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận văn trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được giao hướng dẫn;

d) Đáp ứng những yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực đào tạo và quy định của Trường.

2. Học viên thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng tối thiểu 12 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng luận văn. Học viên thực hiện luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.

3. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn luận văn, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của Trường. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập, không quá 05 học viên; trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

4. Đề tài luận văn do Khoa chuyên môn và học viên đề xuất, có đề cương nghiên cứu kèm theo, bảo vệ thành công Đề cương và được người hướng dẫn và Trưởng khoa chuyên môn đồng ý.

5. Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài luận văn và người hướng dẫn từ cuối học kỳ thứ hai của khoá đào tạo. Đối với các đề tài luận văn có liên quan đến mùa vụ thì bố trí thời gian giao đề tài cho phù hợp.

Số lần giao đề tài từ 1-2 lần/năm tùy theo từng chuyên ngành đào tạo và cử người hướng dẫn trước khi tổ chức bảo vệ luận văn ít nhất 6 tháng, trên cơ sở đề nghị của trưởng khoa và phòng Đào tạo.

Việc thay đổi đề tài trước khi tổ chức bảo vệ luận văn do Hiệu trưởng ra quyết định, trên cơ sở đơn đề nghị của học viên, được người hướng dẫn và Trưởng khoa chuyên môn đồng ý. Việc thay đổi đề tài trong những trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định. Ngày ký quyết định thay đổi đề tài được dùng để tính đến ngày bảo vệ luận văn ít nhất là 06 tháng.

6. Yêu cầu đối với luận văn

Luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;

b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của

người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

d) Luận văn của chương trình theo định hướng nghiên cứu là một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc ngành đào tạo;

e) Đề án tốt nghiệp của chương trình theo định hướng ứng dụng là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực ngành vào thực tế;

f) Luận văn được trình bày theo đúng quy định của Trường.

Điều 10. Đánh giá luận văn

1. Luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

2. Hội đồng đánh giá luận văn bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Hội đồng có ít nhất 05 thành viên, bao gồm chủ tịch, thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện là người ngoài Trường; nếu 02 thành viên phản biện là người ngoài trường thì không thuộc 01 cơ sở đào tạo.

b) Tiêu chuẩn các thành viên hội đồng phải đáp ứng tiêu chuẩn như người hướng dẫn luận văn quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này; trong đó chủ tịch phải là giảng viên cơ hữu của Trường;

c) Người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên nhưng không được cho điểm đánh giá; cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của học viên không tham gia hội đồng.

3. Điều kiện để học viên được bảo vệ luận văn:

- Đã học xong và đạt yêu cầu các học phần trong chương trình đào tạo. Điểm tất cả các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 điểm trở lên (thang điểm 10) hoặc điểm C trở lên (theo thang điểm chữ).

- Đã nộp luận văn, được người hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ;

- Đã được sự đồng ý của 2 thành viên phản biện cho phép bảo vệ;

- Có đơn xin bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định hiện hành;

- Có ít nhất 1 bài báo là công trình nghiên cứu của luận văn đã được công bố hoặc chấp nhận đăng trên Tạp chí khoa học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long và có thể đăng thêm các tạp chí khác được hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm hoặc các tạp chí quốc tế có phản biện trước ngày có quyết định bảo vệ Luận văn thạc sĩ. Trường hợp bài báo có nhiều tác giả thì các tác giả phải có xác nhận đồng ý cho phép sử dụng cho mục đích bổ sung hồ sơ bảo vệ luận văn;

- Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong luận văn.

4. Buổi bảo vệ luận văn được tổ chức khi ít nhất 2 phần 3 tổng số thành viên hội đồng đánh giá có mặt, trong đó có chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại Khoa chuyên môn.

5. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá luận văn theo thang điểm 10; được xếp loại đạt khi lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm.

6. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận văn lần thứ ba.

7. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn luận văn (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của Trường; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ một số đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

8. Thang điểm đánh giá luận văn được quy định cụ thể như sau:

<i>TT</i>	<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Điểm tối đa</i>
1	Đề tài có ý nghĩa khoa học và tính mới (mức độ đóng góp cho thực tiễn sản xuất, khả năng ứng dụng công nghệ và bảo vệ môi trường). Nội dung của luận văn phù hợp với ngành khoa học, mã số ngành.	0,5
2	Tổng quan vấn đề nghiên cứu (các luận cứ khoa học, tình hình nghiên cứu trong, ngoài nước và định hướng đúng các nội dung nghiên cứu của luận văn). Lượng thông tin phù hợp có trọng tâm, cập nhật; trình bày gắn kết, thuyết phục, thể hiện sự am hiểu tài liệu và kỹ năng sử dụng nguồn tài liệu. Trích dẫn tài liệu tham khảo trung thực, đầy đủ, rõ ràng.	1,5
3	Các phương pháp nghiên cứu hiện đại, phù hợp với ngành khoa học và nội dung của luận văn.	1,0
4	Kết quả nghiên cứu và thảo luận (mức độ tin cậy của các số liệu thực nghiệm; thảo luận và phân tích kết quả có tính thuyết phục thể hiện kiến thức chuyên môn vững của học viên). Kết quả nghiên cứu trình bày rõ ràng, hệ thống, đáp ứng được mục tiêu của đề tài.	3,5
5	Bài báo*	1,0

<i>TT</i>	<i>Nội dung đánh giá</i>	<i>Điểm tối đa</i>
6	Hình thức chung của luận văn (kết cấu hợp lý, cân đối giữa các phần luận văn; danh mục tài liệu tham khảo và cách trích dẫn đúng; ít lỗi chính tả; in ấn và trình bày đẹp).	0,5
7	Học viên trình bày tóm tắt luận văn (đảm bảo thời gian quy định, làm rõ được mục đích, ý nghĩa, yêu cầu cần đạt được của luận văn, các nội dung chính và kết luận của luận văn). Chuẩn bị power point chính xác, đẹp.	1,0
8	Trả lời câu hỏi của phản biện và các thành viên hội đồng tốt (trả lời đủ, đúng, ngắn gọn và súc tích, thể hiện được sự am hiểu của học viên).	1,0
	Tổng cộng	10,0

**Có ít nhất 1 bài báo đã được công bố hoặc chấp nhận đăng trên Tạp chí khoa học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long và các bài báo khác nằm trong danh mục được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước qui định. Nội dung bài báo phải có liên quan đến đề tài luận văn. Các bài báo được tính tối đa là 1 điểm được Hội đồng bảo vệ quyết định. Tổng điểm về bài báo tối đa là 1 điểm.*

Điều 11. Thẩm định luận văn

1. Khi có phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc trong những trường hợp khác theo yêu cầu quản lý, cơ sở đào tạo quyết định việc tổ chức thẩm định chất lượng luận văn.

2. Hội đồng thẩm định luận văn có thành phần, tiêu chuẩn như hội đồng đánh giá luận văn; các thành viên hội đồng đánh giá luận văn trước đó không tham gia hội đồng thẩm định.

3. Hiệu trưởng thành lập hội đồng thẩm định luận văn; quy trình họp hội đồng và xử lý kết quả thẩm định luận văn.

a) Thành lập Hội đồng thẩm định

Khi có đơn tố cáo đúng quy định của Luật Tố cáo, có căn cứ rõ ràng cho thấy luận văn không đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3, Điều 10 Quy định này hoặc khi thấy cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo thành lập hội đồng thẩm định luận văn. Số lượng, yêu cầu đối với thành viên hội đồng thẩm định luận văn theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 10 Quy định này; trong đó, nếu có thành viên thuộc cơ sở đào tạo thì tối đa không quá hai người; thành viên hội đồng thẩm định không trùng với hội đồng đánh giá luận văn.

b) Quy trình thẩm định luận văn

- Trước khi họp hội đồng thẩm định, các thành viên hội đồng có bản nhận xét về sự cần thiết của việc nghiên cứu đề tài luận văn, sự phù hợp với chuyên ngành; sự không trùng lặp về đề tài, nội dung, kết quả nghiên cứu với các công trình đã được công bố; tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tư liệu; bố cục và hình thức trình bày; nội dung, phương

pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được; đánh giá thành công và hạn chế của luận văn, khẳng định mức độ đáp ứng yêu cầu của một luận văn thạc sĩ;

-Việc thẩm định luận văn được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 10 Quy định này;

-Tác giả luận văn, người hướng dẫn, thành viên hội đồng đánh giá luận văn không tham dự phiên họp của hội đồng thẩm định nhưng được phòng Đào tạo thông báo và có thể gửi ý kiến, cung cấp tài liệu (nếu có) tới hội đồng thẩm định.

c) Xử lý kết quả thẩm định luận văn không đạt yêu cầu

Nếu hội đồng thẩm định kết luận luận văn không đạt yêu cầu thì Hiệu trưởng dừng việc cấp bằng hoặc thu hồi, huỷ bỏ bằng thạc sĩ đã cấp (nếu có) do học viên chưa đủ điều kiện tốt nghiệp. Những trường hợp luận văn không đạt yêu cầu không vì lý do sao chép bất hợp pháp thì quyền và trách nhiệm của học viên giải quyết như sau:

- Trường hợp chưa bảo vệ lại luận văn, đề tài vẫn cần thiết nghiên cứu thì học viên được chỉnh sửa, bổ sung và bảo vệ lại luận văn trước hội đồng thẩm định theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 10 Quy định này. Trường hợp đã hết thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy định này thì học viên được gia hạn tối đa không quá 3 tháng;

- Trường hợp đã bảo vệ lại luận văn hoặc đề tài không cần thiết tiếp tục nghiên cứu, nếu học viên có nguyện vọng thì Hiệu trưởng giao cho khoa chuyên môn giao đề tài mới. Trường hợp đã hết thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Quy định này thì học viên được thực hiện đề tài mới trong thời gian tối đa 6 tháng. Hiệu trưởng tổ chức đánh giá luận văn theo các quy định tại khoản 2, Điều 27; Điều 28 và các khoản 1, 3, 4 Điều 29 Quy định này;

- Kinh phí cho việc chỉnh sửa, bổ sung luận văn, thực hiện và bảo vệ đề tài mới, bảo vệ lại Đề cương, luận văn, Đề án, gia hạn, bảo lưu,... do học viên tự chi trả theo quy định.

Điều 12. Hướng dẫn, đánh giá và thẩm định học phần tốt nghiệp chương trình định hướng ứng dụng

1. Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án (sau đây gọi chung là đề án). Học viên thực hiện đề án trong thời gian ít nhất 03 tháng.

2. Đề án được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Báo cáo đề án là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên;

b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Tuân thủ quy định của Nhà trường về liên chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

4. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện luận văn của chương trình định hướng nghiên cứu); trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

5. Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện đề án có ít nhất 03 thành viên, trong đó có chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Trường hợp hội đồng có hơn 03 thành viên, người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên, nhưng không được cho điểm đánh giá. Buổi bảo vệ chỉ tổ chức khi hội đồng đánh giá có mặt chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại Nhà trường.

6. Trong trường hợp đề án không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung đề án để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 45 ngày tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá đề án lần thứ ba.

7. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn báo cáo đề án (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của Nhà trường; được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

8. Quy định chi tiết về hướng dẫn, đánh giá và thẩm định đề án căn cứ theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 của Quy định này.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy định này hoặc chứng nhận tương đương bậc 4/6 do Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long tổ chức thi và công nhận hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đang không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn.

3. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp. Tổ chức phát bằng cho học viên 2 lần/1 năm.

4. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.

5. Đối với các học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Quy định này, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo.

6. Quy định chi tiết về cách tính điểm trung bình toàn khóa, quy trình xét và công nhận tốt nghiệp thực hiện theo Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12; việc bảo lưu, cấp giấy công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên chưa hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp có thời hạn 5 năm kể từ ngày ký.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN, HỌC VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời tại điểm d khoản 1 Điều này phải được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành khóa học quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Học viên được nhà trường ra quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

4. Khi nghỉ học tạm thời học viên phải có đơn xin nghỉ tạm thời được Khoa chuyên môn, phòng Đào tạo, Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long ký duyệt.

Thời gian nghỉ học tạm thời cho các trường hợp khác là thời gian cần thiết theo nhu cầu, nguyện vọng của học viên nhưng thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo phải theo đúng quy định tại Điều 3 Quy định này.

5. Học viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi về phòng Đào tạo ít nhất một tuần trước thời gian đăng ký học phần của học kỳ.

6. Thí sinh đến trường nhập học chậm sau 15 ngày trở lên kể từ ngày nhập học ghi trong giấy triệu tập trúng tuyển, nếu không có lý do chính đáng thì coi như bỏ học. Nếu đến chậm do ốm đau, tai nạn, có giấy xác nhận của bệnh viện quận, huyện trở lên hoặc do thiên tai có xác nhận của UBND quận, huyện trở lên sẽ được tiếp nhận vào học hoặc bảo lưu kết quả tuyển sinh để thí sinh vào học năm sau.

Điều 15. Chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo

1. Học viên được xét chuyển nơi đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng nhà trường và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;

c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo đối với trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng một cơ sở đào tạo;

d) Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 3 Quy định này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, chuyển chương trình đào tạo phải bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy định này.

3. Quy định chi tiết về điều kiện, quy trình và thủ tục chuyển nơi đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo.

a) Học viên được phép chuyển nơi đào tạo khi:

- Trong thời gian học tập, nếu học viên chuyển vùng cư trú, có giấy xác nhận của địa phương;

- Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển nơi đào tạo quy định tại Điểm b Khoản này.

b) Học viên không được phép chuyển nơi đào tạo trong trường hợp:

- Đang học học kỳ cuối khóa;

INC
HON
HO
HÀ
HU
LON
★ 10

- Đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

c) Điều kiện được phép chuyển nơi đào tạo:

- Cơ sở đào tạo chuyển đến phải có cùng chuyên ngành đào tạo với nơi chuyển đi;

- Được sự đồng ý của Hiệu trưởng nhà trường và nơi xin chuyển đến.

d) Tiếp nhận học viên cơ sở đào tạo khác chuyển đến:

Hồ sơ tiếp nhận bao gồm:

+ Đơn xin chuyển từ cơ sở đào tạo có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở đào tạo nơi xin chuyển đi;

+ Quyết định cho phép chuyển cơ sở đào tạo của cơ sở xin chuyển đi;

+ Phiếu báo điểm thi tuyển sinh hoặc quyết định công nhận học viên có trích sao điểm thi;

+ 01 bộ hồ sơ học viên bao gồm các giấy tờ như hồ sơ đăng ký thi tuyển sinh.

Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ký quyết định tiếp nhận học viên, quyết định công nhận một hoặc toàn bộ các học phần mà học viên đã học, quyết định số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh với chương trình ở cơ sở đào tạo học viên xin chuyển đi.

Điều 16. Trao đổi học viên và hợp tác trong đào tạo

1. Nhà trường được trao đổi học viên với cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (sau đây gọi là cơ sở đào tạo phối hợp) theo yêu cầu sau:

a) Cơ sở đào tạo trong nước phải được phép đào tạo cùng ngành ở trình độ thạc sĩ;

b) Cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải là cơ sở giáo dục đại học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, cho phép đào tạo và cấp bằng thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi học viên:

a) Hiệu trưởng hai nơi đào tạo đồng ý;

b) Số lượng tín chỉ học viên theo học ở cơ sở đào tạo phối hợp được công nhận không quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo học viên đang theo học và bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Công tác tuyển sinh

Người tham gia công tác tuyển sinh, thí sinh dự thi trong kỳ thi tuyển sinh có hành vi vi phạm quy chế, nếu có đủ chứng cứ, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế thi hiện hành và Quy định của trường.

2. Học viên

a) Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

b) Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

c) Học viên vi phạm một trong các quy định sau đây sẽ bị buộc thôi học; bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ luận văn, đề án hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;

- Sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn, đề án và bị hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn đó thì luận văn, đề án không đạt yêu cầu;

- Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn, đề án.

d) Học viên khi dự kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần nếu vi phạm quy chế, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

3. Công chức, viên chức, người lao động tham gia quản lý, giảng dạy, hướng dẫn, đánh giá luận văn tại cơ sở đào tạo.

Nếu vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị tạm dừng việc giảng dạy, hướng dẫn luận văn, tham gia hội đồng đánh giá luận văn trong thời hạn tối thiểu một năm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Hiệu trưởng có trách nhiệm thông báo về việc xử lý vi phạm đối với thí sinh, học viên, cán bộ, giảng viên tới cơ quan, đơn vị hoặc tới địa phương nơi người đó đang làm việc, cư trú.

Chương V

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

CỦA TRƯỜNG, GIẢNG VIÊN, HỌC VIÊN

Điều 18. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường

1. Xây dựng và ban hành quy định chi tiết về tổ chức, quản lý đào tạo và các hoạt động liên quan đến quá trình đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường trên cơ sở các quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

2. Khoa chuyên môn xây dựng chương trình đào tạo, giáo trình/bài giảng, kế hoạch giảng dạy đối với các chuyên ngành; lập hồ sơ mở chuyên ngành đào tạo mới trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các chuyên ngành đã được giao nhiệm vụ hoặc cho phép đào tạo.

4. Tổ chức tuyển sinh theo chỉ tiêu đã được xác định hằng năm.

5. Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

6. Quản lý việc học tập và nghiên cứu khoa học của học viên, quản lý việc thi và cấp chứng chỉ, bảng điểm học tập.

7. Quyết định danh sách học viên trúng tuyển, quyết định công nhận tốt nghiệp, quyết định cấp bằng thạc sĩ, báo cáo định kỳ về công tác đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở theo quy định tại Khoản 2 Điều 22 của Quy định này.

8. Cấp bằng thạc sĩ và bảng điểm, quản lý việc cấp bằng thạc sĩ theo quy định hiện hành.

9. Quản lý kinh phí, khai thác, tạo nguồn bổ sung, sử dụng và quản lý các nguồn lực khác trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định.

10. Tự đánh giá và công bố công khai kết quả tự đánh giá chất lượng đào tạo; đăng ký tham gia kiểm định chương trình đào tạo thạc sĩ với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

11. Công bố công khai các văn bản quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ; về chương trình đào tạo, giáo trình/bài giảng, kế hoạch giảng dạy; kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các chuyên ngành đã được giao hoặc cho phép đào tạo; danh sách học viên trúng tuyển, danh sách học viên tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ trên trang thông tin điện tử (Website) của trường. Cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

12. Đăng ký tham gia kiểm định chất lượng đào tạo với cơ quan có thẩm quyền.

13. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ.

14. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng, được phân công nhiệm vụ giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc hướng dẫn học viên thực hành, thực tập, thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ.

2. Giảng viên cơ hữu được quy định tại Điều lệ trường đại học.

3. Ngoài các tiêu chuẩn giảng viên đại học quy định tại Điều lệ trường đại học, giảng viên tham gia giảng dạy các học phần lý thuyết chương trình đào tạo thạc sĩ phải có học vị tiến sĩ hoặc có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư; được giảng dạy theo ngành, chuyên ngành được đào tạo hoặc giảng viên có các đề tài, công trình khoa học có nội dung liên quan đến chuyên ngành đào tạo trong 5 năm gần đây hoặc đã từng giảng dạy các học phần lý thuyết trong chương trình đào tạo thạc sĩ tối thiểu 3 năm. Giảng viên giảng dạy học phần ngoại ngữ cho các chuyên ngành không chuyên ngôn ngữ nước ngoài, giảng viên giảng dạy học phần triết học hoặc người hướng dẫn thực hành, thực tập phải có học vị thạc sĩ trở lên.



4. Giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên (các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân, nghệ sĩ... ở trong nước và nước ngoài) tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo tiêu chuẩn theo các quy định hiện hành.

Điều 20. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của cơ sở đào tạo và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Được hưởng các chính sách đối với giảng viên trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định của nhà nước và của trường.

5. Không được tự tổ chức hoặc thực hiện việc phụ đạo, hướng dẫn ôn tập với mục đích để người học dự thi tuyển sinh vào đào tạo trình độ thạc sĩ.

6. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

7. Ngoài các nhiệm vụ và quyền trên, người hướng dẫn luận văn cho học viên có thêm nhiệm vụ và quyền sau:

a) Hướng dẫn học viên xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu đề tài;

b) Theo dõi, kiểm tra và đôn đốc học viên nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập theo yêu cầu của đề tài;

c) Từ chối không hướng dẫn học viên và thông báo bằng văn bản cho nhà trường trong các trường hợp: đã hướng dẫn đủ số lượng tối đa theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 và khoản 4 Điều 12 Quy định này; sau một tháng kể từ ngày nhận quyết định cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ hoặc học viên không tuân thủ sự hướng dẫn hoặc không hoàn thành kế hoạch nghiên cứu mà không có lý do chính đáng;

d) Xác nhận kết quả nghiên cứu và duyệt luận văn của học viên; đề nghị và chịu trách nhiệm về việc đề nghị cơ sở đào tạo cho học viên bảo vệ luận văn nếu thấy đáp các ứng yêu cầu theo quy định tại Khoản 6, Điều 9 và khoản 3 Điều 12 Quy định này.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền của học viên

1. Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của Trường.

2. Đóng học phí, bao gồm cả phần học phí tăng thêm do phải học bổ sung, học lại, bảo vệ luận văn lần hai hoặc thực hiện đề tài luận văn mới theo quy định hợp pháp của Trường.

3. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Trường.

4. Được tôn trọng, đối xử bình đẳng và được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của mình.

5. Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trường cho việc học tập, nghiên cứu.

6. Được đề nghị nhà trường thay người hướng dẫn luận văn nếu sau một tháng, kể từ khi nhận được quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ được với người hướng dẫn hoặc không được hướng dẫn thực hiện đề tài luận văn.

7. Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường về chương trình đào tạo, về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các hoạt động liên quan đến quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ.

8. Được tham gia hoạt động đoàn thể, tổ chức xã hội trong Trường.

9. Được bồi hoàn học phí nếu học viên không có lỗi, do vi phạm của cơ sở đào tạo dẫn đến việc không được cấp bằng thạc sĩ.

10. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Khoa chuyên môn:

- Lưu trữ các biên bản họp chuyên môn, các quyết định trúng tuyển, Quyết định bảo vệ, biên bản bảo vệ đề cương và luận văn Thạc sĩ.

- Lưu trữ các minh chứng điểm cuối học phần, các chuyên đề, tiểu luận, quyền luận văn của học viên bằng file và bản cứng để phục vụ công tác kiểm tra khi có yêu cầu của thanh tra.

2. Phòng Đào tạo:

a) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

b) Tham mưu và đề xuất Nhà trường hoàn thiện cơ sở dữ liệu và cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu về đào tạo thạc sĩ vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; xuất dữ liệu tổng hợp báo cáo từ hệ thống, ký xác nhận của cơ sở đào tạo và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

c) Phối hợp Trung tâm Thông tin Truyền thông - Thư viện công khai trên trang thông tin điện tử nhà trường các thông tin:

- Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo;
- Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo;
- Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh;
- Các quyết định mở ngành đào tạo;

- Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thông tin khác theo quy định.

- Thống kê số lượng học viên trúng tuyển, đang học, thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa, từng ngành, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo;

- Kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu của từng lớp học; tên đề tài và tóm tắt nội dung các luận văn, đề án có thông tin học viên, người hướng dẫn và ngày bảo vệ luận văn, đề án (trừ các đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước)

Trong quá trình thực hiện, nếu có điểm nào chưa phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung, các đơn vị cá nhân phản ánh về phòng Đào tạo báo cáo để Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này thay thế Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 189/QĐ-ĐHSPKTVL-SĐH ngày 15 tháng 10 năm 2021.

2. Những nội dung chưa được đề cập trong Quy định này, tùy tình hình thực tế, Hiệu trưởng xem xét quyết định điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy định này./.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lạc Hùng Phi



PHỤ LỤC 1

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong
tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2